



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		289.388.862.216	276.757.481.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.922.849.741	2.423.215.912
1. Tiền	111		19.922.849.741	2.423.215.912
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		138.985.145.886	128.540.243.499
1. Phải thu khách hàng	131		144.805.863.081	130.425.270.838
2. Trả trước cho người bán	132		424.779.800	3.038.146.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			282.927.435
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	331.812.124	404.861.246
6. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	139	5.3	(6.577.309.119)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	129.832.040.571	145.276.362.070
1. Hàng tồn kho	141		129.832.040.571	145.276.362.070
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.826.018	517.660.355
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	648.826.018	517.660.355
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51.627.448.549	55.644.990.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		25.045.846.408	28.907.916.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	21.173.040.307	17.184.329.929
- Nguyên giá	222		67.075.598.983	59.184.926.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.902.558.676)	(42.000.596.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	3.266.635.275	3.634.985.091
- Nguyên giá	225		3.683.498.181	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(416.862.906)	(48.513.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	37.583.327	
- Nguyên giá	228		55.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.416.673)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	568.587.499	8.088.601.362
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		25.600.000.000	25.600.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		981.602.141	1.137.074.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	551.102.141	706.574.207
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	430.500.000	430.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		341.016.310.765	332.402.472.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		266.011.282.865	257.708.087.084
I. Nợ ngắn hạn	310		264.262.247.670	255.151.336.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	122.260.551.921	117.476.324.244
2. Phải trả người bán	312		42.913.253.129	33.785.126.384
3. Người mua trả tiền trước	313		33.159.056.430	27.485.405.106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	5.656.504.671	10.779.514.517
5. Phải trả công nhân viên	315		2.738.704.278	3.056.622.501
7. Phải trả nội bộ	317	5.15	53.722.271.802	53.496.962.270
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	2.273.464.108	7.280.238.493
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.538.441.331	1.791.143.243
II. Nợ dài hạn	330		1.749.035.195	2.556.750.326
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	1.749.035.195	2.556.750.326
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		75.005.027.900	74.694.385.341
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.18	75.005.027.900	74.694.385.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.18	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.18	4.277.672.000	4.277.672.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.18	30.437.442.377	30.127.005.760
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.18	2.058.688.368	2.014.340.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.18	2.017.688.368	1.973.340.280
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.19	1.213.536.787	1.302.027.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		341.016.310.765	332.402.472.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
5. Ngoại tệ các loại - USD			130,38	102,36

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2014

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	63.403.890.984	54.611.988.463	223.481.069.887	245.388.551.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		63.403.890.984	54.611.988.463	223.481.069.887	245.388.551.171
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	55.694.849.012	47.363.332.205	196.689.119.365	217.475.311.509
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7.709.041.972	7.248.656.258	26.791.950.522	27.913.239.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	10.924.347	27.717.189	42.064.997	95.620.084
7. Chi phí tài chính	22	5.23	4.028.080.626	4.893.323.924	16.516.657.549	18.025.947.763
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.027.155.825	4.812.178.444	16.500.368.697	17.944.802.283
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.872.417.824	2.359.996.790	9.078.939.236	8.469.335.058
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25)	30		819.467.869	23.052.733	1.238.418.734	1.513.576.925
11. Thu nhập khác	31			165.779.999	-	170.779.999
12. Chi phí khác	32		599.301.639	3.384.165	677.870.467	482.548.240
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(599.301.639)	162.395.834	(677.870.467)	(311.768.241)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		220.166.230	185.448.567	560.548.267	1.201.808.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	120.068.439	46.362.142	205.557.620	314.846.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		100.097.791	139.086.425	354.990.647	886.961.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	29	40	102	253

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mẫu B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		246.183.522.855	211.415.445.985
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(139.441.724.525)	(122.631.615.924)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.822.773.516)	(52.764.363.198)
Tiền chi trả lãi vay	04		(16.737.670.253)	(17.944.802.283)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(131.851.323)	(786.230.819)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.216.694.643	5.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.112.738.832)	(5.088.364.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.153.459.049	12.205.068.899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(926.841.088)	(695.096.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			165.779.999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.238.147	79.326.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(894.602.941)	(449.989.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191.531.474.049	216.147.335.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.828.230.947)	(223.839.858.680)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(726.730.556)	(1.013.376.641)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.735.734.825)	(3.626.479.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.240.777.721	(12.332.379.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.499.633.829	(577.300.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.423.215.912	3.000.516.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.922.849.741	2.423.215.912

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 01 năm 2015
 Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 715 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KÊ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định việc ghi nhận, đánh giá xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012.

Ngày 25/04/2013 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Tài sản cố định thuê tài chính sẽ được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2014</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm xe, cầu thuê mua tài chính, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí thuê đất dự án khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lilama 45.3 tại Dung Quất.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.689.838	4.039.000
Tiền gửi ngân hàng	19.915.159.903	2.419.176.912
Cộng	19.922.849.741	2.423.215.912

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của CN biệt phái		12.118.260
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)	40.000.000	40.000.000
Phải thu tiền thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	214.398.124	275.328.986
Phải thu khác	77.414.000	77.414.000
Cộng	331.812.124	404.861.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(* Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

5.3 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.610.962.388	5.294.999.292
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi CT:- Nhà máy thủy điện La La - Quảng Trị)	966.346.731	
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi Ông Nguyễn Thống Nhất và Ông Phan Văn Nam)		315.963.096
Hoàn nhập		
Số dư cuối kỳ	<u>6.577.309.119</u>	<u>5.610.962.388</u>

5.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	388.077.482	1.997.756.989
Công cụ, dụng cụ	438.717.641	554.652.923
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.005.245.448	142.723.952.158
Cộng	<u>129.832.040.571</u>	<u>145.276.362.070</u>

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	648.826.018	517.660.355
Cộng	<u>648.826.018</u>	<u>517.660.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014

MAU B 09 - DN**5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	12.033.802.841	38.477.638.556	5.835.345.219	2.838.140.144	401.000.000	59.184.926.760
Tăng trong kỳ	6.616.554.799	928.117.424	1.015.978.050		401.000.000	8.961.650.273
Mua trong kỳ	6.616.554.799	928.117.424	-			7.544.672.223
Đầu tư XDCB hoàn thành			1.015.978.050			1.015.978.050
Tăng do phân loại lại nhóm TS				1.070.978.050		1.070.978.050
Giảm trong kỳ				1.015.978.050		1.015.978.050
Giảm do phân loại lại nhóm TS				55.000.000		55.000.000
Giảm do phân loại sang TS vô hình				1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983
Số dư tại 31/12/2014	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	5.744.066.827	29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	-	42.000.596.831
Tăng trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	1.341.635.587	37.394.856	11.399.997	4.636.464.654
Khấu hao trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	613.549.447	37.394.856	11.399.997	3.908.378.514
Tăng do phân loại lại nhóm TS			728.086.140			728.086.140
Giảm trong kỳ				734.502.809		734.502.809
Giảm do phân loại lại nhóm TS				728.086.140		728.086.140
Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình				6.416.669		6.416.669
Số dư tại 31/12/2014	6.437.500.075	32.228.991.826	5.591.620.771	1.633.046.007	11.399.997	45.902.558.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	-	17.184.329.929
Tại 31/12/2014	12.212.857.565	7.176.764.154	1.259.702.498	134.116.087	389.600.003	21.173.040.307

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2014 là: 21.563.238.960 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2014 là: 7.009.180.232 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	3.683.498.181	3.683.498.181
Tăng trong kỳ		
Thuê tài chính		
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 31/12/2014	<u>3.683.498.181</u>	<u>3.683.498.181</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	48.513.090	48.513.090
Tăng trong kỳ	368.349.816	368.349.816
Khấu hao trong kỳ	368.349.816	368.349.816
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 31/12/2014	<u>416.862.906</u>	<u>416.862.906</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>3.634.985.091</u>	<u>3.634.985.091</u>
Tại 31/12/2014	<u>3.266.635.275</u>	<u>3.266.635.275</u>

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm văn phòng điện tử VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014		
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Mua trong kỳ		
Tăng khác	55.000.000	55.000.000
Giảm trong kỳ		
Mua trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2014	<u>55.000.000</u>	<u>55.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014		
Tăng trong kỳ	17.416.673	17.416.673
Khấu hao trong kỳ	17.416.673	17.416.673
Giảm trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư tại 31/12/2014	<u>17.416.673</u>	<u>17.416.673</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	-	-
Tại 31/12/2014	<u>37.583.327</u>	<u>37.583.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.088.601.362	7.980.946.446
Phát sinh tăng	648.337.950	107.654.916
Kết chuyển sang TSCĐ	7.544.672.223	
Kết chuyển sang chi phí	623.679.590	
Số dư cuối kỳ	568.587.499	8.088.601.362

5.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nm thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009. Về giá trị:	25.600.000.000	25.600.000.000
- Về số lượng: (đơn vị: Cổ phần)	2.560.000	2.560.000

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	62.250.000	103.750.000
Chi phí bảo hiểm TSCĐ thuê tài chính	178.049.095	240.550.075
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ		362.274.132
Tiền thuê đất dự án khu bãi chứa TB & DVKT D.Quất	310.803.046	
Cộng	551.102.141	706.574.207

5.12 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ tài sản cố định thuê mua tài chính theo HĐ số 2013-00141-000 ngày 14/11/2013 và HĐ số 2013-00117-000 ngày 17/09/2013	430.500.000	430.500.000
Cộng	430.500.000	430.500.000

5.13 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	121.452.872.790	116.749.629.688
Nợ dài hạn đến hạn trả	807.679.131	726.694.556
Cộng	122.260.551.921	117.476.324.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vay ngắn hạn (*)

Đối tượng	Giá trị ngày 31/12/2014	Giá trị ngày 31/12/2013	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ĐT&PT Quảng Ngãi	71.921.526.066	69.188.112.945	11 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tín chấp
Vay Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	49.531.346.724	47.561.516.743	12 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
Cty TNHH cho thuê TCQT Việt Nam	807.679.131	726.694.556			
Cộng	122.260.551.921	117.476.324.244			

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.884.426.366	10.560.705.957
Thuế nhập khẩu		642.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	46.362.142
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.235.106	132.170.200
Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	31.379.572
Các khoản phải nộp khác	588.499.253	8.254.112
Cộng	5.656.504.671	10.779.514.517

5.15 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty LM Việt Nam	29.600.000.000	29.600.000.000
Phải trả cho các đội công trình	24.122.271.802	23.896.962.270
Cộng	53.722.271.802	53.496.962.270

5.16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	462.972.256	449.450.432
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	767.596.896	3.830.850.539
Phải trả, phải nộp khác	1.042.894.956	2.999.937.522
Cộng	2.273.464.108	7.280.238.493

5.17 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
a. Nợ dài hạn		
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	1.749.035.195	2.556.750.326
Cộng	<u>1.749.035.195</u>	<u>2.556.750.326</u>

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng các khoản TT tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	4.296.821.523	66.588.512	188.609.828	255.198.340	213.942.463	538.120.728
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo tài chính***Quý IV năm 2014***MAUB 09 - DN****5.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU****5.18.1 Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2013	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Tăng trong năm	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	886.961.762	1.116.305.400
Tăng vốn	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	-	229.343.638
Lãi	-	-	-	-	-	-	886.961.762	886.961.762
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.109	-	-	-	1.995.160.441	1.995.185.550
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	1.995.160.441	1.995.160.441
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	25.109	-	-	-	-	25.109
Số dư tại 31/12/2013	35.000.000.000	4.277.672.000		30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Số dư tại 01/01/2014	35.000.000.000	4.277.672.000		30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Tăng trong năm	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	354.990.647	754.123.440
Tăng vốn	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	-	399.132.793
Lãi	-	-	-	-	-	-	354.990.647	354.990.647
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Số dư tại 31/12/2014	35.000.000.000	4.277.672.000		30.437.442.377	2.058.688.368	2.017.688.368	1.213.536.787	75.005.027.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Đến ngày 31/12/2014			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100%	3.500.000	-

(*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

5.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Quý IV/2014

VND

Số dư đầu kỳ	1.113.438.996
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	220.166.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	120.068.439
Phân phối lợi nhuận	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận	
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	
Số dư cuối kỳ	<u>1.213.536.787</u>

5.20 DOANH THU

Quý IV/2014

VND

Quý IV/2013

VND

Doanh thu bán hàng	63.403.890.984	54.611.988.463
Cộng	<u>63.403.890.984</u>	<u>54.611.988.463</u>

5.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý IV/2014

VND

Quý IV/2013

VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.694.849.012	47.363.332.205
Cộng	<u>55.694.849.012</u>	<u>47.363.332.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.924.347	11.449.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		16.267.998
Cộng	10.924.347	27.717.189

5.23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lãi tiền vay	4.027.155.825	4.812.178.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	924.801	81.145.480
Cộng	4.028.080.626	4.893.323.924

5.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	220.166.230	185.448.567
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế)</i>	325.599.398	
Thu nhập chịu thuế	545.765.628	185.448.567
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	120.068.439	46.362.142
Thuế TNDN (theo Biên bản kiểm tra thuế)		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	120.068.439	46.362.142

5.25 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.25.1 CỔ PHIẾU

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.25.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	100.097.791	139.086.425
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	100.097.791	139.086.425
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	40

5.26 NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN
 Số dư và giao dịch với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2014			29.600.000.000
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	29.600.000.000
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2014			10.438.222.481
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	8.664.846.700
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	631.602.803
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	341.682.570
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	800.090.408
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2014			12.743.449.519
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	2.570.856.692
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	3.924.101.011
3.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối	6.248.491.816
IV. Doanh thu bán hàng Quý IV/2014			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	44.118.130.067

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt